

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ, Y TẾ DỰ PHÒNG

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức giá	Văn bản ban hành
I	CÁC CHỈ TIÊU VI SINH NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI, NƯỚC ĐÁ:			
1	Preudomonas aeruginosa	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
2	Streptococcus feacalis	Mẫu	136.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
II	CÁC CHỈ TIÊU HÓA NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC TINH LỌC			
3	XN vi sinh vật nước sinh hoạt theo phương pháp màng lọc			
	+ Preudomonas aeruginosa	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	+ Streptococcus feacalis	Mẫu	136.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
III	XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC THẢI, KHÔNG KHÍ			
III.1	XÉT NGHIỆM VI SINH			
4	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	103.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
5	XN vi sinh vật nước sinh hoạt theo phương pháp màng lọc			
	+ Coliforms	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	+ Salmonella	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	+ Shigella	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	+ Vibrio cholera	Mẫu	182.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
6	XN tổng số coliforms phương pháp nhiều ống (MPN)	Mẫu	112.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
7	Fecal coliforms phương pháp nhiều ống (MPN)	Mẫu	112.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
III.2	XÉT NGHIỆM HÓA LÝ TRONG NƯỚC			
8	Độ đục	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Độ màu	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
10	Mùi vị - xác định bằng cảm quan	Mẫu	14.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
11	Chất rắn lơ lửng	Mẫu	80.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
12	Cặn toàn phần (sấy ở 105 °c)	Mẫu	104.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	104.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
14	Độ PH	Mẫu	56.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
15	Độ cứng toàn phần	Mẫu	80.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
16	Clorua (Cl ⁻)	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
17	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	Mẫu	100.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
18	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	Mẫu	140.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
19	Amoni	Mẫu	98.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
20	Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	Mẫu	90.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
21	Photphat (PO ₄ ³⁻)	Mẫu	84.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
22	Hàm lượng Dihydro sulfur (H ₂ S)	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
23	Chỉ số Permanganat	Mẫu	84.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
24	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	Mẫu	130.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
25	Asen	Mẫu	150.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
26	Thủy ngân	Mẫu	180.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
27	Hàm lượng Clo dư	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016



STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức giá	Văn bản ban hành
28	BOD ₅	Mẫu	200.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
29	Nitơ tổng số	Mẫu	150.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
30	Hàm lượng Phospho tổng số	Mẫu	140.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
31	COD	Mẫu	120.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016

IV XÉT NGHIỆM SINH HÓA MÁU

32	HbsAg (test nhanh)	Mẫu	52.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
33	HbsAg (Elisa)	Mẫu	60.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
34	Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu	Chỉ tiêu	56.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
35	Xét nghiệm PCR định tính AND-HBV	Mẫu	245.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
36	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	Mẫu	92.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
37	Nước tiểu 10 thông số (máy)	Mẫu	21.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
38	Glucose	Mẫu	26.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
39	Cholesterol	Mẫu	29.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
40	HDL,LDL-Cholesterol	Chỉ tiêu	30.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
41	Triglycerid	Mẫu	35.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
42	Ure	Mẫu	30.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
43	Creatinin	Mẫu	25.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
44	Nhóm máu	Mẫu	20.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
45	Đo hoạt tính men (SGOT,SGPT,GGT)	Chỉ tiêu	30.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
46	Uric acid	Mẫu	30.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
47	Nuôi cấy vi khuẩn	Mẫu	112.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
48	Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amip	Mẫu	20.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
49	Phương pháp tập trung KST	Mẫu	15.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
50	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	Mẫu	15.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016

V XÉT NGHIỆM MẪU KHÔNG KHÍ

51	Bụi toàn phần -trọng lượng (mẫu thời điểm)	Mẫu	91.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
52	Vi khí hậu: (3 chỉ tiêu)		56.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	- Nhiệt độ	Mẫu		
	- Âm độ	mẫu		
	- Vận tốc gió	Mẫu		
53	Ôn chung	Mẫu	35.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
54	Đo ánh sáng	Mẫu	18.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
55	Đo rung động			
	- Tần số cao	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	- Tần số thấp	Mẫu	42.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
56	Điện từ trường: tần số công nghiệp	Mẫu	56.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
57	Điện từ trường:			
	- Tần số cao	Mẫu	90.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	- Tần số công nghiệp	Mẫu	56.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
58	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO, SO ₂ , CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...	Mẫu	140.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức giá	Văn bản ban hành
59	Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong lao động	Mẫu	18.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
60	Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong vị trí lao động	Mẫu	18.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
61	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	Mẫu	70.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
VI CÁC XÉT NGHIỆM KHÁC				
VI.1 KHÁM LÂM SÀNG				
62	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Hồ sơ	36.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
63	Khám chuyên khoa	người	20.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
64	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm - Xquang)	người	100.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
VI.2 THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
65	Đo thính lực sơ bộ	Mẫu	28.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
VI.3 CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
66	Đo chức năng hô hấp	Lần	106.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
67	Máy ghi điện tim 1 cân hoặc 3 cân	Người	65.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
68	Siêu âm 2 chiều tổng quát	Mẫu	35.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
VII VẾT TỖ				
VII.1 DIỆT VẾT TỖ				
69	Phun khử trùng			TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
	- Cơ quan xí nghiệp	m2	5.000	
	- Khách sạn	m2	5.000	
70	Diệt côn trùng bằng hóa chất (muỗi, ruồi, bọ chét, gián...)	m2	5.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
VIII CHÍCH NGŨA				
Mức thu không bao gồm tiền vắc-xin				
71	Đối với loại vắc-xin tiêm trong da	1 lần tiêm	17.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
72	Đối với loại vắc-xin tiêm dưới da	1 lần tiêm	14.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
73	Đối với loại vắc-xin tiêm bắp	1 lần tiêm	10.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
74	Đối với loại vắc-xin uống	1 lần uống	7.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
IX KIỂM DỊCH Y TẾ				
IX.1 Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc-xin, thuốc, khẩu trang)				
75	Tiêm chủng (gồm vắc-xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	USD /lần	0,42	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
76	Tiêm chủng vắc-xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế	USD /lần	8	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức giá	Văn bản ban hành
77	Tiêm chủng (gồm vắc-xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Đồng /lần	85.000	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
IX.2 Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người				
78	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD /lần kiểm tra	20	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
79	Kiểm tra y tế đối với hải cốt	USD /lần kiểm tra	7	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
80	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD /lần kiểm tra	5	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
IX.3 Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh				
81	Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận miễn xử lý / xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD /lần/ tàu	130	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
82	Kiểm tra y tế và gia hạn hoặc cấp lại giấy chứng nhận miễn xử lý / xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD /lần/ tàu	65	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
83	Tàu biển trọng tải dưới 10.000GRT	USD /lần/ tàu	95	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
84	Tàu biển trọng tải từ 10.000GRT trở lên	USD /lần/ tàu	110	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
85	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD /lần/ tàu	26	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
86	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD /lần/ tàu	39	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
87	Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD /lần/ tàu	18	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016
88	Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD /lần/ tàu	75	TT 240/2016//TT-BTC ngày 11/11/2016

Tiền Giang, ngày 16 tháng 05 năm 2022

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

C. Hồ Minh Ngọc

Nguyễn Thị Cẩm Hoàn



VÕ THANH NHƠN

BẢNG GIÁ THU PHÍ XÉT NGHIỆM THỰC PHẨM

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM		
1	Lệ phí cấp phiếu kết quả thử nghiệm an toàn thực phẩm	1 lần cấp	150.000
II	KIỂM NGHIỆM VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM		
2	Coliform tổng	Mẫu	105.000
3	Bào tử hiếu khí	Mẫu	105.000
4	Bào tử kỵ khí	Mẫu	105.000
5	Baccillus Cereus	Mẫu	105.000
6	Clostridium Botulinum	Mẫu	70.000
7	Clostridium perfringens	Mẫu	105.000
8	Coliform	Mẫu	105.000
9	Coliform phân	Mẫu	105.000
10	Escherichia coli	Mẫu	140.000
11	Fecal Streptococcus	Mẫu	105.000
12	Listeria	Mẫu	175.000
13	Men	Mẫu	105.000
14	Nấm, mốc	Mẫu	105.000
15	Nấm, mốc độc	Mẫu	105.000
16	Preudomonas aeruginosa	Mẫu	105.000
17	Salmonella	Mẫu	262.000
18	Shigella	Mẫu	105.000
19	Staphylococcus Aureus	Mẫu	105.000
20	Streptococcus feacalis	Mẫu	105.000
21	Tổng số bào tử nấm men - mốc	Mẫu	105.000
22	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	105.000
23	Vi khuẩn kỵ khí sinh H ₂ S	Mẫu	105.000
24	Vibrio Cholerae	Mẫu	105.000
25	Vibrio Parahaemolyticus	Mẫu	105.000
26	Chất lượng nước-Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí thử Sunphit bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	150.000
27	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng tổng số coliforms bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125.000
28	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng E.coli bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125.000
29	Độ axit	Mẫu	70.000
30	Độ brix	Mẫu	70.000
31	Độ chua	Mẫu	70.000
32	Độ pH	Mẫu	105.000
33	Định lượng fufurol	Mẫu	105.000
34	Hàm lượng saccaroza	Mẫu	210.000
35	Định tính axit boric (borax)	Mẫu	87.000
36	Định tính sunphua hydro (H ₂ S)	Mẫu	70.000
37	Hàm lượng rượu tạp	Mẫu	87.000



38	Hàm lượng andehyt	Mẫu	87.000
39	Hàm lượng đường khử tổng	Mẫu	105.000
40	Hàm lượng đường tổng	Mẫu	105.000
41	Hàm lượng amoniac	Mẫu	105.000
42	Hàm lượng etanol	Mẫu	87.000
43	Hàm lượng cafein	Mẫu	437.000
44	Hàm lượng chất béo	Mẫu	105.000
45	Hàm lượng clorua natri (NaCl)	Mẫu	105.000
46	Hàm lượng este	Mẫu	87.000
47	Hàm lượng etanol	Mẫu	87.000
48	Hàm lượng lipit	Mẫu	105.000
49	Hàm lượng metanol	Mẫu	87.000
50	Hàm lượng nitơ amin amoniac	Mẫu	105.000
51	Hàm lượng nitơ amoniac	Mẫu	105.000
52	Hàm lượng nitơ axit amin	Mẫu	105.000
53	Hàm lượng nitơ formon	Mẫu	87.000
54	Hàm lượng nitơ tổng	Mẫu	87.000
55	Hàm lượng nitrit (NO ₂)	Mẫu	140.000
56	Hàm lượng rượu tạp	Mẫu	87.000
57	Hàm lượng tạp chất sắt	Mẫu	52.000
	Hàm lượng tro không tan trong axit clohyric (HCl) (tạp chất khoáng vô cơ, sạn cát)	Mẫu	105.000
58		Mẫu	105.000
59	Hàm lượng tro tổng	Mẫu	105.000
60	Hàm lượng tro không tan trong nước	Mẫu	105.000
61	Tạp chất không tan trong nước	Mẫu	70.000
62	Kim loại nặng Cd	Mẫu	233.000
63	Kim loại nặng As	Mẫu	233.000
64	Kim loại nặng Pb	Mẫu	233.000
65	Phản ứng nhuộm len & định danh bằng sắc ký giấy	Mẫu	105.000
66	Hàm lượng chất tan trong nước	Mẫu	87.000
67	Độ đục	Mẫu	87.000
68	Màu	Mẫu	87.000
69	Mùi-xác định bằng cảm quan	Mẫu	17.000
70	Vị-xác định bằng cảm quan	Mẫu	35.000
71	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	Mẫu	87.000
72	Cặn hòa tan	Mẫu	105.000
73	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	Mẫu	105.000
74	Độ pH	Mẫu	52.000
75	Độ cứng toàn phần	Mẫu	105.000
76	Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	Mẫu	87.000
77	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	Mẫu	87.000
78	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	Mẫu	87.000
79	Hàm lượng amoniac (NH ₃)	Mẫu	105.000
80	Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	Mẫu	87.000
81	Hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻)	Mẫu	105.000
82	Hàm lượng dihydro sulfua (H ₂ S)	Mẫu	105.000
83	Hàm lượng các kim loại (trừ thủy ngân và Asen)	Mẫu	105.000
84	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	Mẫu	140.000
85	Hàm lượng Asen (As)	Mẫu	140.000

86	Độ ẩm	Mẫu	70.000
87	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kali sorbat) (cho mỗi chất)	Mẫu	500.000
88	Hàm lượng đường hóa học (saccarin, cyclamat, aspatam, acesulfame-K) (cho mỗi chất)	Mẫu	500.000
89	Hàm lượng kim loại: đồng	Mẫu	200.000
90	Hàm lượng kim loại: kẽm	Mẫu	200.000

Ghi chú : giá thu phí thực hiện theo công văn số 135/SYT-KHTC ngày 03/03/2017 của Sở Y tế.

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tiền Giang, ngày 16 tháng 05 năm 2022

Giám đốc

Lê Hoàng Bích Ngân

Nguyễn T. Cẩm Hân

VÔ THANH NHƠN



SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

BẢNG GIÁ TIÊM NGỪA VẮC-XIN DỊCH VỤ TẠI BÀN TIÊM NĂM 2023

(Theo Công văn đăng ký giá số 1022/KSBT ngày 6 tháng 9 năm 2023)

TT	Tên vắc-xin	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Giá vắc-xin tiêm ngừa
VẮC-XIN TRONG DANH MỤC TRÚNG THẦU				
1	Viêm não Nhật Bản B	Jevax 1ml	Việt Nam	116.000 đ
2	Kháng nguyên đại	Abhayrab 0,5ml	Ấn Độ	240.000 đ
	Kháng nguyên đại	Abhayrab 0,2ml	Ấn Độ	151.000 đ
	Kháng nguyên đại	Abhayrab 0,1ml	Ấn Độ	106.000 đ
3	Kháng nguyên đại	Indirab 0.5ml	Ấn Độ	230.000 đ
	Kháng nguyên đại	Indirab 0.2ml	Ấn Độ	146.000 đ
	Kháng nguyên đại	Indirab 0.1ml	Ấn Độ	104.000 đ
4	Ung thư cổ tử cung	Gardasil 0,5ml	CSSX: Mỹ; đóng gói: Hà Lan	1.692.000 đ
5	Ung thư cổ tử cung 9 chủng	Gardasil 0,5ml	CSSX: Hoa Kỳ; Xuất xưởng: Hà Lan	2.840.000 đ
6	Tiêu chảy	Rotateq 2ml	Mỹ	640.000 đ
7	Tiêu chảy	Rotarix 1,5ml	Bi	819.000 đ
8	Vaccin ngừa 6 bệnh	Infanrix Hexa 0,5ml	CSSX: Pháp; CSXX: Bi	995.000 đ
9	Vaccin ngừa 6 bệnh	Hexaxim 0,5ml	Pháp	996.000 đ
10	Não mô cầu	MENACTRA 0,5ml	Mỹ	1.196.000 đ
11	Vaccin Cúm	Vaxigrip Tetra 0,5ml	Pháp	354.000 đ
12	Vaccin Cúm	Influvac Tetra 0,5ml	Hà Lan	333.000 đ
13	Vaccin Cúm	GCFlu 0,5ml	Hàn Quốc	321.000 đ
14	Vaccin Cúm	IVAC FLU-S 0,5ml	Việt Nam	223.000 đ
15	Phế cầu	Synflorix 0,5ml	CSSX: Pháp; Chứng nhận xuất xưởng: Bi	958.000 đ
16	Viêm gan A	Havax 0,5ml	Việt Nam	165.000 đ
17	Viêm gan B	Heberbiovac HB 0,5ml	CuBa	111.000 đ
18	Viêm gan B	Heberbiovac HB 1ml	CuBa	134.000 đ

TT	Tên vắc-xin	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Giá vắc-xin tiêm ngừa
19	Viêm gan B	Gene HBVax 0,5ml	Việt Nam	111.000 đ
20	Viêm gan B	Gene HBVax 1ml	Việt Nam	133.000 đ
21	Viêm gan A-B	Twinrix 1ml	CSSX: Đức; CS xuất xưởng: Bỉ	569.000 đ

- Bảng giá được áp dụng từ ngày 13/9/2023

Ngày 6 tháng 9 năm 2023

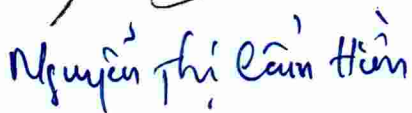
LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Bích Ngân



Nguyễn Thị Cẩm Hiền



VÕ THANH NHƠN

SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

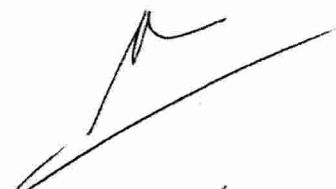
BẢNG GIÁ TIÊM NGỪA VẮC-XIN DỊCH VỤ TẠI BÀN TIÊM NĂM 2023

TT	Tên vắc-xin	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Giá vắc-xin tiêm ngừa
1	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế	SAT	Việt Nam	89.000 đ

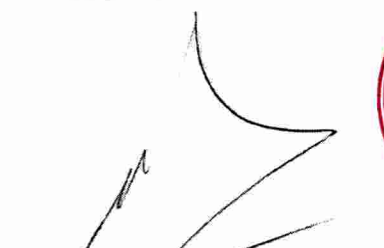
- Bảng giá được áp dụng từ ngày 13/9/2023

Ngày 6 tháng 9 năm 2023

LẬP BẢNG


Lê Hoàng Bích Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn T. Cẩm Hiền



GIÁM ĐỐC

VŨ THANH NHƠN